



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

# **BÁO CÁO**

## **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **NĂM 2021**

#### **TỈNH PHÚ THỌ**

PHÚ THỌ, 12 - 2021



# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

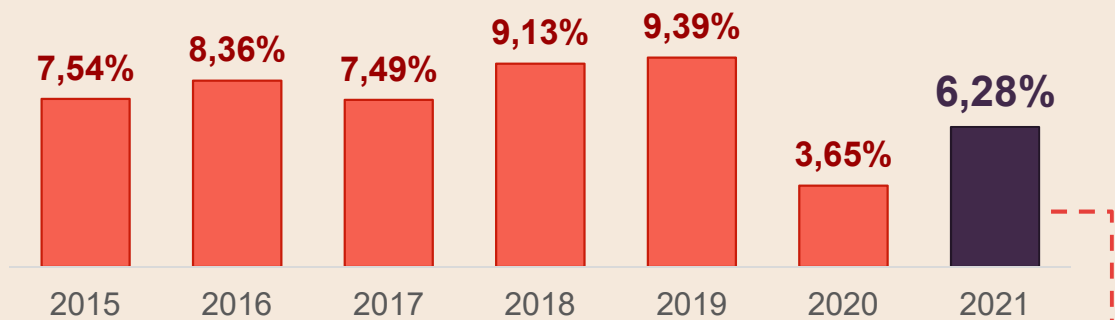
Tỉnh Phú Thọ



NĂM 2021

## TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Tốc độ tăng GRDP (giá so sánh năm 2010)



**+3,23%**

Nông, lâm nghiệp  
và thủy sản



**+10,59%**

Công nghiệp  
và xây dựng



**+3,04%**

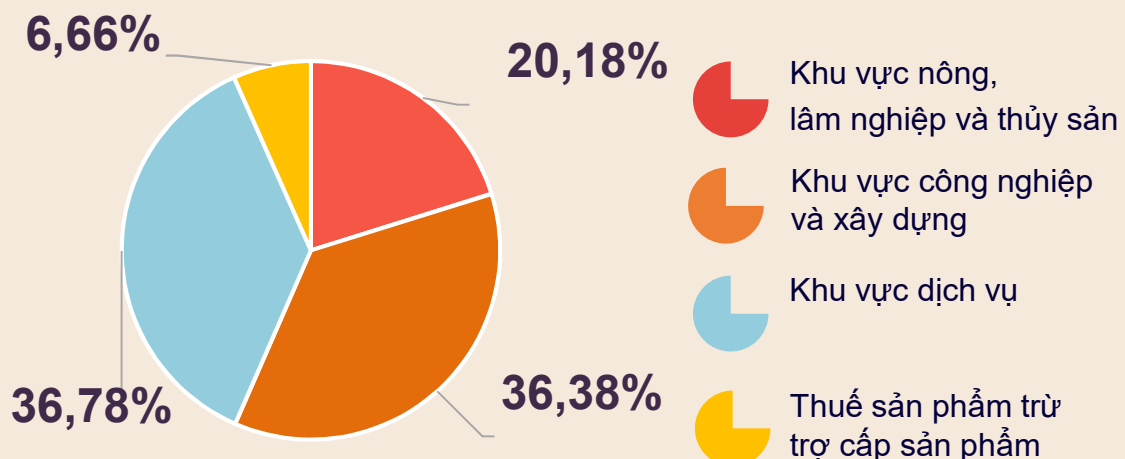
Dịch vụ



**+10,54%**

Thuế sản phẩm trừ  
trợ cấp sản phẩm

## Cơ cấu Kinh tế



## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

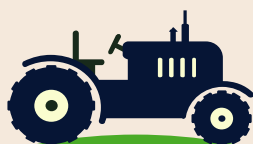
### TRỒNG TRỌT

352,2

Nghìn tấn

▲ 1,8%

Sản lượng  
lúa



83,1

Nghìn tấn

▲ 1,6%

Sản lượng  
ngô

### CHĂN NUÔI (Tổng đàn gia súc, giam cầm so với cùng thời điểm năm trước)

Trâu



▼ 1,0%

Bò



▼ 0,4%

Lợn



▲ 5,9%

Gia cầm



▲ 1,9%

### SẢN LƯỢNG THỦY SẢN năm 2021

TỔNG SỐ

42,1

Nghìn tấn

▲ 5,2%

Nuôi trồng

39,5

Nghìn tấn

▲ 5,3%

Khai thác

2,6

Nghìn tấn

▲ 2,9%

### SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC năm 2021



TỔNG SỐ

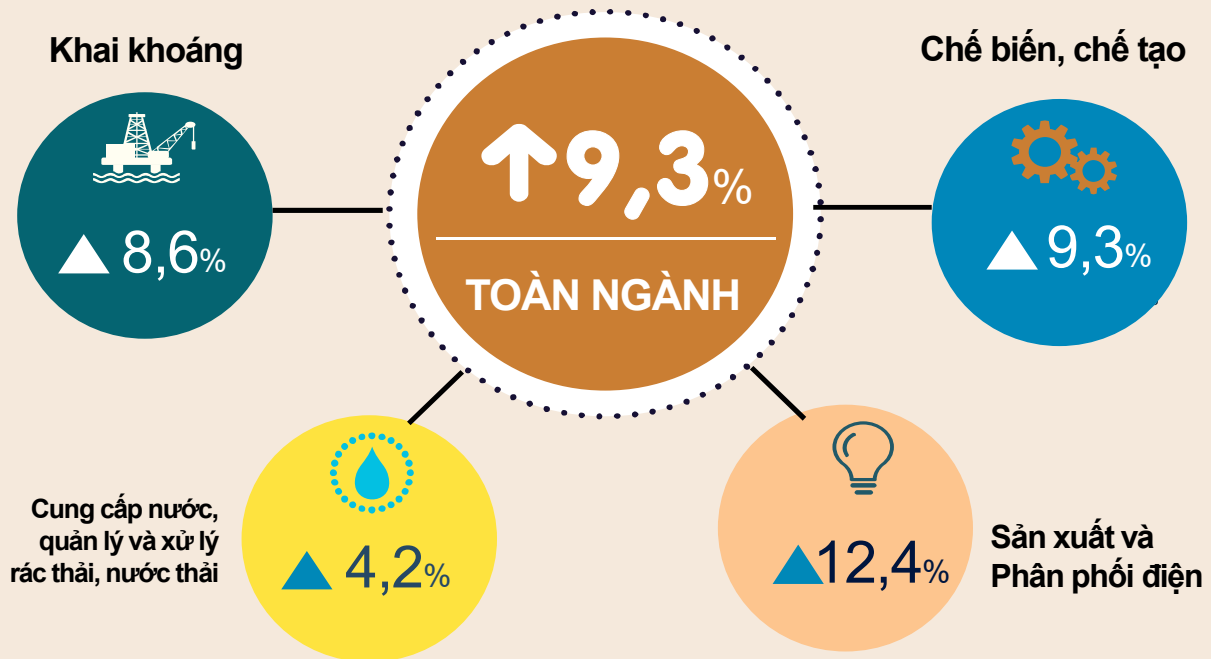
718,0

Nghìn m<sup>3</sup>

▲ 2,6%

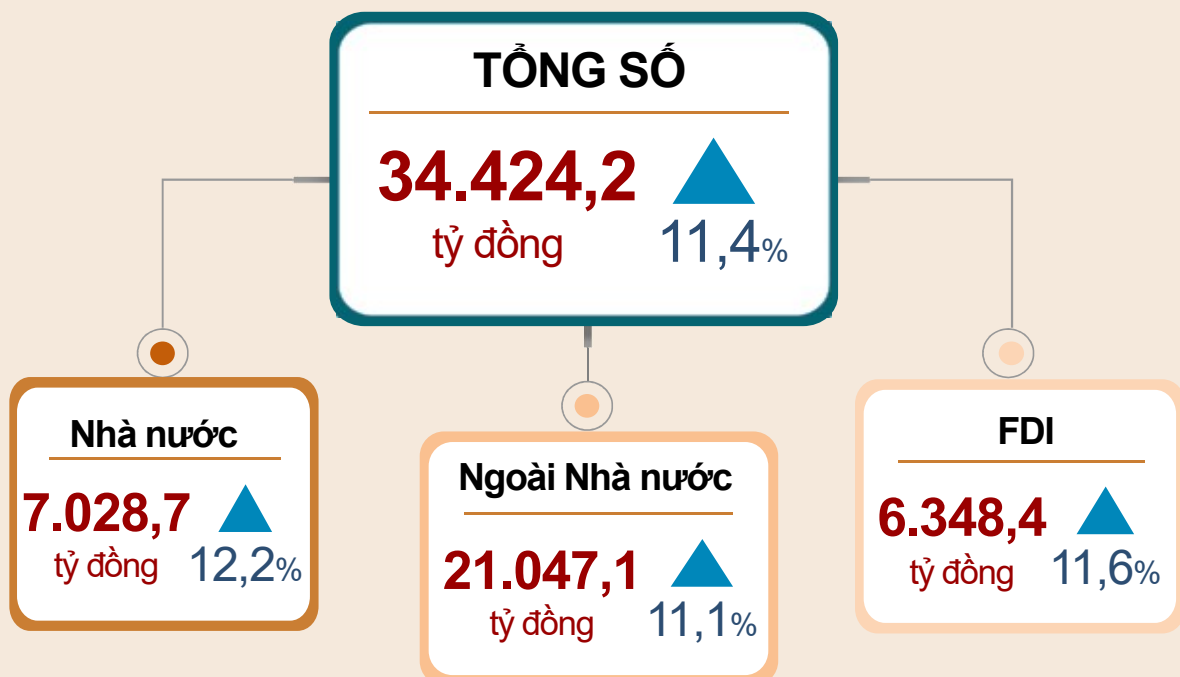
## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP năm 2021 so với cùng kỳ

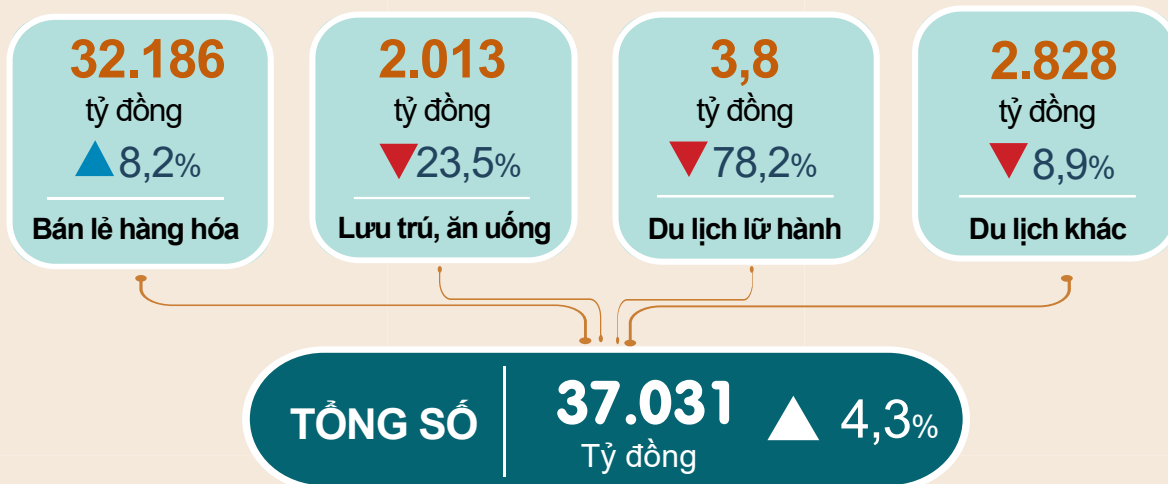


## VỐN ĐẦU TƯ

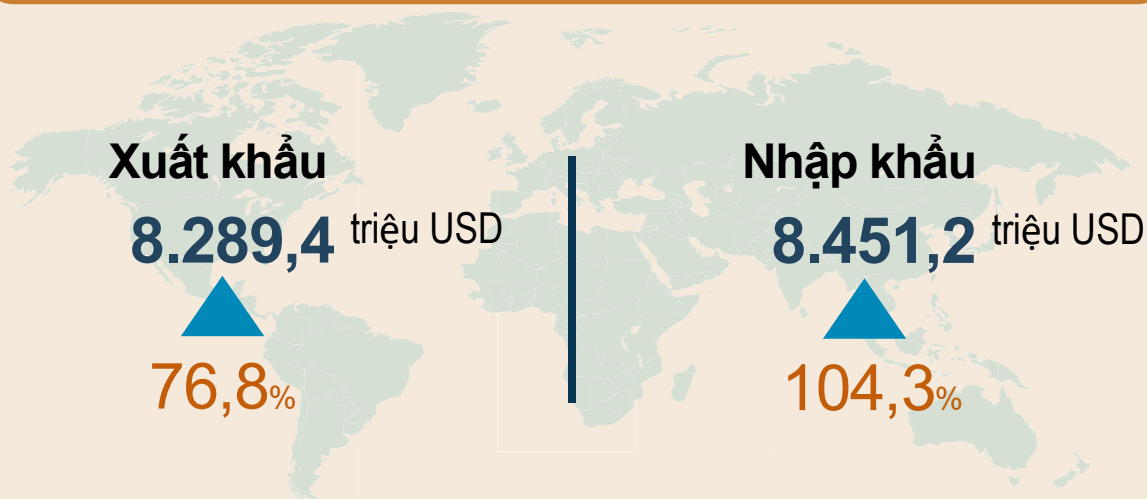
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN năm 2021



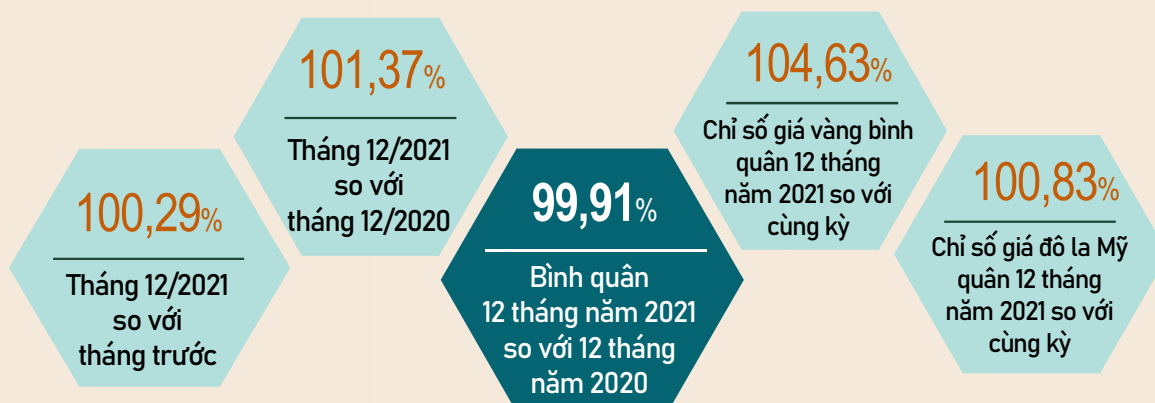
## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG Năm 2021



## XUẤT, NHẬP KHẨU năm 2021



## CHỈ SỐ GIÁ



## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA năm 2021

### Vận tải hành khách

Vận chuyển

**14,4**  
triệu lượt khách

▼  
**5,3%**



Luân chuyển

**873,6**  
triệu khách.km

▼  
**4,7%**

### Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲  
**3,8%**

**42,7**  
triệu tấn



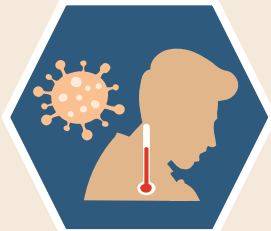
**4.632,7**  
triệu tấn km

Luân chuyển

▲  
**3,9%**

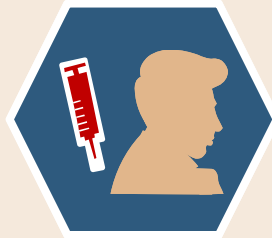
## DỊCH COVID-19

Tính từ 14/10  
đến ngày 23/12/2021



**2.573**  
ca mắc

Tính đến 18h00  
ngày 23/12/2021



Đã tiêm  
**2.085.526**  
liều vacxin

Tính đến ngày  
23/12/2021



**2.189**  
ca khỏi hoàn toàn

## TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày 14/12/2021

Số vụ tai nạn và va chạm

**61**

▲ **2** vụ

Số người chết

**56**

Tương đương  
cùng kỳ

Số người bị thương

**33**

▲ **1** người

Số: /BC-CTK

Phú Thọ, ngày tháng 12 năm 2021

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

Kinh tế - xã hội năm 2021 trên địa bàn tỉnh diễn ra trong bối cảnh đại dịch Covid-19 tiếp tục tác động sâu rộng đến kinh tế thế giới và trong nước. Trên địa bàn tỉnh, làn sóng đại dịch lần thứ tư lan rộng tại các huyện, thành, thị đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội; nhiều doanh nghiệp sản xuất bị giảm sút, thiếu đơn hàng, lượng hàng tồn kho lớn; hoạt động thương mại, du lịch, vận tải có thời điểm phải tạm dừng, đóng cửa, giảm quy mô. Với sự điều hành linh hoạt, đồng bộ của Chính phủ; sự quyết tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh và sự chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, của toàn dân và cộng đồng doanh nghiệp, tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh được kiểm soát tốt, không lây lan rộng trong cộng đồng; môi trường sản xuất kinh doanh cơ bản được đảm bảo ổn định, kinh tế của Tỉnh đạt được những kết quả quan trọng, hầu hết các chỉ tiêu, mục tiêu đều hoàn thành đạt và vượt kế hoạch đề ra. Kết quả ở từng ngành, lĩnh vực như sau:

#### **1. Tăng trưởng kinh tế**

Quy mô Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2021 theo giá hiện hành ước đạt 80.764 tỷ đồng, đứng thứ 34/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đứng thứ 3/14 tỉnh Vùng trung du và miền núi phía Bắc. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2021 ước tăng 6,28% so với năm 2020, đứng thứ 21 cả nước và đứng thứ 5 so với các tỉnh Vùng trung du và miền núi phía Bắc; trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,59%; khu vực dịch vụ tăng 3,04%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,23%; ...

Cơ cấu kinh tế (*cơ cấu giá trị tăng thêm*) năm 2021: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 21,6% (*năm 2020 đạt 23,1%*); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 39,0% (*năm 2020 đạt 36,5%*); khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 39,4% (*năm 2020 đạt 40,4%*).

Đóng góp vào mức tăng trưởng chung 6,28% của GRDP, khu vực công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng cao nhất, đóng góp 3,81 điểm phần trăm; tiếp theo đó là các ngành dịch vụ đóng góp 1,15 phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đóng góp 0,63 điểm phần trăm; thuế sản phẩm đóng góp 0,69 điểm phần trăm.

## 2. Hoạt động ngân hàng<sup>1</sup>

Năm 2021, hoạt động ngân hàng tiếp tục bám sát sự chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; cụ thể hóa và triển khai đồng bộ, kịp thời chính sách tiền tệ, tín dụng trên địa bàn, nhất là các giải pháp đảm bảo vốn cho nền kinh tế, các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng bởi dịch Covid- 19. Thị trường tiền tệ ổn định, hoạt động ngân hàng đảm bảo an toàn và hiệu quả; mặt bằng lãi suất giảm, thị trường ngoại tệ và vàng ổn định; góp phần quan trọng duy trì tăng trưởng và phục hồi kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội địa phương.

Ước tính năm 2021, tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đạt 70.500 tỷ đồng, tăng 7.430 tỷ đồng (*tăng 11,78%*) so với năm 2020, đạt 100,78% so với kế hoạch; tổng dư nợ trên địa bàn đạt 80.630 tỷ đồng, tăng 8.640 tỷ đồng (*tăng 12,00%*) so với năm 2020; đạt 100% kế hoạch năm; nợ xấu ước đạt 630 tỷ đồng, chiếm 0,76% tổng dư nợ cho vay toàn địa bàn, nợ xấu nằm trong tầm kiểm soát của các chi nhánh ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn.

Thực hiện tốt chỉ đạo của Chính phủ, hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước trong việc hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng Covid-19. Các Ngân hàng thương mại đã giảm lãi và phí dịch vụ cho doanh nghiệp và người dân trên 163 tỷ đồng, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho 1.186 khách hàng với dư nợ 1.617 tỷ đồng, cho vay mới đối với khách hàng bị ảnh hưởng do dịch dư nợ đạt 13.990 tỷ đồng, với 14.891 khách hàng; Ngân hàng chính sách xã hội đã thực hiện giải ngân cho vay 11 người sử dụng lao động/863 lượt người lao động được hỗ trợ với số tiền giải ngân là 2.859 triệu đồng (*giải ngân tại 07/12 PGD NHCSXH cấp huyện trực thuộc NHCSXH tỉnh Phú Thọ*). Kết quả đã góp phần ổn định thị trường tiền tệ và tháo gỡ khó khăn cho SXKD.

## 3. Chỉ số giá tiêu dùng

*Dịch Covid-19 làm cho sức mua trên thị trường giảm, người dân chủ động thắt chặt chi tiêu, chỉ tiêu dùng những mặt hàng thiết yếu, khiến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2021 giảm so với cùng kỳ 0,09%.*

*Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2021 tăng 0,29% so với tháng trước và tăng 1,37% tháng cùng kỳ năm 2020;... Bình quân cả năm CPI giảm 0,09% so với cùng kỳ năm trước.*

So với tháng trước, có 8/11 nhóm hàng làm tăng CPI tháng 12/2021, bao gồm: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,4%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,69%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,43%; đồ uống và thuốc lá tăng

<sup>1</sup> Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Phú Thọ.



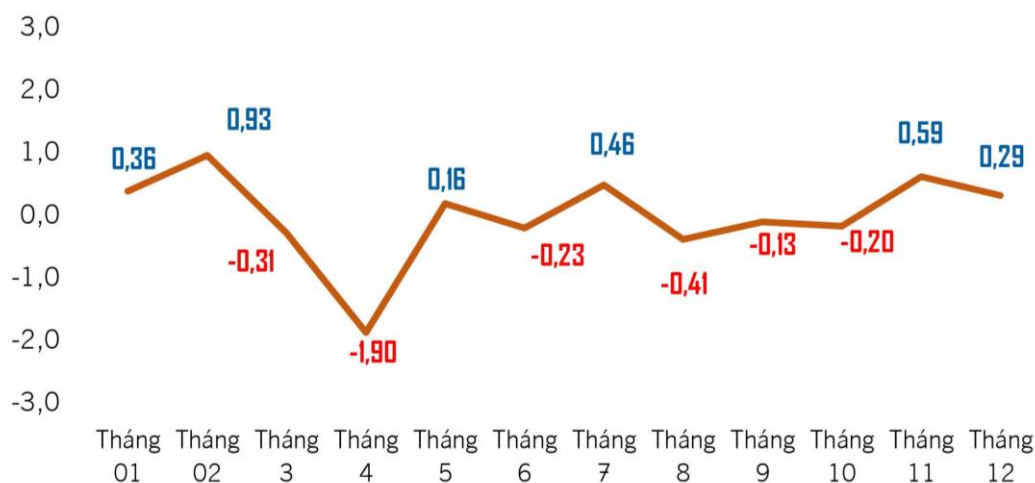
0,35%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,25%; giáo dục tăng 0,12%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,12%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,05%;...

Quý IV, CPI bình quân tăng 0,96 so với cùng kỳ, trong đó: giao thông tăng 17,73%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,49%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,28%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,13%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,82%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,48%; giáo dục tăng 0,39%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,38%;...

Các yếu tố giúp kiềm chế CPI bình quân 12 tháng gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 4,07%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 2,18%; bưu chính viễn thông giảm 1,4%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,86%;... Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng có chỉ số bình quân năm tăng mạnh như: Giao thông tăng 9,43%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,82%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,1%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,65%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,63%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,39%;

Chỉ số giá vàng bình quân 12 tháng tăng 4,63%; chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân 12 tháng tăng 0,83%.

#### Chỉ số giá tiêu dùng các tháng năm 2021 so với tháng trước (%)



#### 4. Đầu tư và xây dựng

*Giá trị thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn đạt khá, tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2021 đạt mức tăng 11,4% so với cùng kỳ; trong đó vốn đầu tư của dân cư và tư nhân tăng 11,1% và tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm 61,1% tổng vốn); vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước duy trì tăng trưởng khá.*

Quý IV, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 10.647,2 tỷ đồng, tăng 8,7% so với quý cùng kỳ năm 2020, trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư

nhân ước đạt 6.655,2 tỷ đồng, tăng 6,3% so với cùng kỳ; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 1.975,9 tỷ đồng, tăng 22,3%; vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 2016,1 tỷ đồng, tăng 5,2%;...

Ước tính năm 2021, vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành đạt 34.424,2 tỷ đồng, tăng 11,4% so với cùng kỳ và bằng 42,6% GRDP, trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 21.047,1 tỷ đồng, chiếm 61,1% tổng vốn, tăng 11,1% so với cùng kỳ; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 6.348,4 tỷ đồng, chiếm 18,4% tổng vốn, tăng 11,6%; vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 7.028,7 tỷ đồng, chiếm 20,4% tổng vốn, tăng 12,2%;...

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý năm 2021 ước đạt 3.690,3 tỷ đồng, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.349,9 tỷ đồng, tăng 0,9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 975,7 tỷ đồng, tăng 14,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 364,6 tỷ đồng, tăng 15,2%;...

Hoạt động xây dựng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ trong việc thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19, qua đó tạo môi trường sản xuất kinh doanh ổn định các đơn vị sản xuất kinh doanh nói chung và cho các doanh nghiệp xây dựng nói riêng. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành trên địa bàn tỉnh đạt mức 13,7% so với cùng kỳ; trong đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 17,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 3,5 lần; các loại hình khác giảm 5,9%.

## **5. Hoạt động của doanh nghiệp**

*Công tác hỗ trợ phát triển doanh nghiệp được chú trọng, các cấp, các ngành tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phục hồi sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm 2021 tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước và có vốn đăng ký tăng 50,6%.*

### *a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp<sup>2</sup>*

Tính đến ngày 17/12/2021, toàn tỉnh có 763 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 7.593,0 tỷ đồng, tăng 8,8% về số doanh nghiệp và tăng 63,9% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9,9 tỷ đồng, tăng 50,6% cùng kỳ năm trước.

<sup>2</sup> Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.

Theo loại hình doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có 442 doanh nghiệp đăng ký mới, chiếm 57,9% tổng số, tăng 8,9% so với cùng kỳ; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có 146 doanh nghiệp, chiếm 19,1% tổng số, giảm 14,1%; công ty cổ phần có 172 doanh nghiệp, tăng 44,5%; doanh nghiệp tư nhân có 3 doanh nghiệp;...

Toàn tỉnh có 247 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 22,9% so với cùng kỳ, tập trung ở loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn với 178 doanh nghiệp, tăng 30,9% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 376 doanh nghiệp, tăng 39,3% cùng kỳ, trong đó có 271 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 72,1%*), 86 công ty cổ phần (*chiếm 22,9%*), 19 doanh nghiệp tư nhân.

Trong kỳ, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh là 74 doanh nghiệp, tăng 57,4% (*27 doanh nghiệp*) so với cùng kỳ, trong đó có 56 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 75,7%*), 15 công ty cổ phần và 3 doanh nghiệp tư nhân.

### Hoạt động của doanh nghiệp

STT	Tình trạng hoạt động/Loại hình doanh nghiệp	Năm 2021 (tính đến 17/12)	Cơ cấu (%)	Năm 2021 với cùng kỳ (%)
1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	763		108,8
	Công ty cổ phần	172	22,5	144,5
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	146	19,1	85,9
	Công ty TNHH một thành viên	442	57,9	108,9
	Doanh nghiệp tư nhân	3	0,4	50,0
2	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	7.593,0	-	163,9
3	Doanh nghiệp hoạt động trở lại	247	-	122,9
4	Doanh nghiệp đã giải thể	74	-	157,4
	Công ty cổ phần	15	20,3	150,0
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	12	16,2	85,7
	Công ty TNHH một thành viên	44	59,5	209,5
	Doanh nghiệp tư nhân	3	4,1	150,0

STT	Tình trạng hoạt động/Loại hình doanh nghiệp	Năm 2021 (tính đến 17/12)	Cơ cấu (%)	Năm 2021 với cùng kỳ (%)
5	Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động	376	-	139,3

### *b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp*

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh quý IV năm 2021 cho thấy: Có 15,63% DN trả lời tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2021 tốt lên so với quý III/2021; 47,92% số DN có tình hình sản xuất ổn định giữ nguyên và 36,46% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Dự báo quý I/2022 có 16,67% số DN có tình hình sản xuất kinh doanh sẽ tốt lên; 31,25% DN sẽ gặp khó khăn hơn so với quý trước.

*Về khối lượng sản xuất:* có 66,67% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2021 tăng và giữ ổn định so với quý III/2021 (25,00% tăng và 41,67% giữ ổn định); 33,33% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý I/2022 so với quý IV/2021, có 62,50% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và ổn định (20,83% tăng và 41,67% giữ ổn định); có 37,50% doanh nghiệp dự báo giảm.

*Về đơn đặt hàng:* So với quý III/2021 có 65,96% doanh nghiệp đánh giá có đơn đặt hàng tăng và giữ ổn định (18,09% tăng và 47,87% giữ ổn định); 34,04% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý I/2022 so với quý IV/2021, có 67,02% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; có 32,98% doanh nghiệp dự báo giảm.

*Về đơn đặt hàng xuất khẩu:* Quý IV/2021 so với quý III/2021, có 73,77% doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định (16,39% tăng; 57,38% giữ ổn định); 26,23% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý I/2022 so với quý IV/2021, có 75,00% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định, có 25,00% doanh nghiệp dự báo giảm so với quý trước.

## **6. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới**

*Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, năng suất các loại cây trồng chính có xu hướng tăng, tăng trưởng toàn ngành nông nghiệp đạt khá ở mức 3,23% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch, việc cung ứng thức ăn phục vụ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản gặp khó khăn, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp, giá cả nông phẩm biến động thất thường.*

## a) Nông nghiệp

**Kết quả sản xuất một số cây trồng chủ yếu năm 2021**

	Năm 2021			So với cùng kỳ (%)		
	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Lúa	60.159,6	58,55	352.243,8	98,2	103,2	101,3
Ngô	16.965,5	49,00	83.125,9	100,6	101,0	101,6
Rau xanh các loại	15.098,5	160,7	242.628,8	100,5	102,9	103,4

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 2021 toàn tỉnh đạt 107,9 nghìn ha, giảm 1,2% (-1,3 nghìn ha) so với năm 2020; trong đó vụ Đông Xuân gieo trồng 71,9 nghìn ha, giảm 0,8% (-0,6 nghìn ha) so với cùng kỳ, vụ Mùa gieo trồng 36,1 nghìn ha giảm 1,9% (-0,7 nghìn ha).

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt cả năm 2021 đạt 77,1 nghìn ha, giảm 1,3% (-1,0 nghìn ha) so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vụ Đông xuân gieo trồng 48,4 nghìn ha, giảm 0,5% (-0,2 nghìn ha), diện tích lúa đạt 36,1 nghìn ha, giảm 0,7% (-0,2 nghìn ha), diện tích ngô đạt 12,3 nghìn ha, giảm 0,03% (-3,7 ha); vụ Mùa gieo trồng 28,7 nghìn ha, giảm 2,6% (-0,8 nghìn ha), trong đó: Diện tích lúa đạt 24,1 nghìn ha, giảm 3,5% (-0,9 nghìn ha), diện tích ngô đạt 4,6 nghìn ha, tăng 2,5% (+110,8 ha). Diện tích cây lương thực có hạt giảm chủ yếu do một số diện tích gieo trồng chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp, chuyển sang trồng cây hàng năm khác, nuôi trồng thủy sản, bỏ đất không gieo cấy trong vụ; chuyển sang trồng cây màu có thời gian sinh trưởng nhanh, hiệu quả kinh tế cao hơn;...

Các nhóm cây hàng năm còn lại diện tích đều giảm so với cùng kỳ, duy chỉ có nhóm cây rau các loại vẫn duy trì xu hướng tăng do nhu cầu tiêu dùng sản phẩm rau xanh trên thị trường cao, sản phẩm rau xanh đa dạng dễ tiêu thụ, giá cả ổn định, hiệu quả kinh tế đạt khá nên luôn được người nông dân quan tâm đầu tư thâm canh và phát triển. Cụ thể: Diện tích gieo trồng cây rau cả năm toàn tỉnh đạt 15,1 nghìn ha, tăng 0,5% (+76,2 ha) so với cùng kỳ; diện tích gieo trồng cây chất bột cả năm đạt 6,8 nghìn ha, giảm 6,6% (-0,5 nghìn ha), trong đó cây sắn đạt 5.590,3 ha, giảm 2,9% (-164,7 ha); cây khoai lang đạt 938,9 ha, giảm 23,7% (-291,3 ha); cây chất bột khác đạt 285,9 ha, giảm 7,8% (-24,1 ha); diện tích gieo

trồng các loại cây công nghiệp hàng năm đạt 3,6 nghìn ha, giảm 4,5% (-170,9 ha), giảm chủ yếu ở diện tích cây mía, cây lạc và cây đỗ tương; diện tích gieo trồng cây hàng năm khác đạt 4,5 ha, tăng 11,3% (+443,8 ha), trong đó diện tích cây thức ăn gia súc đạt 3.664,3 ha, tăng 13,3% (+430,2 ha).

Diện tích cây lâu năm hiện có năm 2021 đạt 31,2 nghìn ha, giảm 0,8% (-248,1 ha) so với cùng kỳ năm 2020; trong đó diện tích cây chè hiện có đạt 15,4 nghìn ha, giảm 2,0% (-0,3 nghìn ha), diện tích cây bưởi hiện có đạt 5,5 nghìn ha, tăng 12,5% (+610,6 ha);...

Theo kết quả sơ bộ, năng suất cả năm 2021 của các loại cây hàng năm giữ ổn định và có xu hướng tăng nhẹ so cùng kỳ năm trước. Năng suất lúa bình quân năm 2021 sơ bộ đạt 58,55 tạ/ha, tăng 3,2% (+1,81 tạ/ha); trong đó năng suất lúa vụ Chiêm xuân 2021 toàn tỉnh đạt 61,99 tạ/ha, tăng 4,1% (+2,44 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước; năng suất lúa vụ Mùa năm 2021 ước đạt 53,41 tạ/ha, tăng 1,4% (+0,75 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước. Năng suất ngô cả năm 2021 sơ bộ đạt 49,00 tạ/ha, so với năm 2020, tăng 1,0% (+0,47 tạ/ha), trong đó: năng suất ngô vụ Đông xuân 2021 đạt 49,08 tạ/ha, tăng 0,6% (+0,29 tạ/ha); năng suất ngô vụ Mùa ước đạt 48,78 tạ/ha, tăng 2,0% (+0,96 tạ/ha). Năng suất các nhóm cây khác giữ ổn định, riêng năng suất cây rau xanh đạt 160,7 tạ/ha, tăng 2,9%.

Thời tiết thuận lợi cùng với sâu bệnh hại xuất hiện ít, tạo điều kiện cho các loại cây lâu năm đạt năng suất cao hơn so với cùng kỳ, trong đó: năng suất chè ước đạt 122,47 tạ/ha; sơn đạt 5,68 tạ/ha; xoài đạt 72,33 tạ/ha; chuối đạt 252,1 tạ/ha; bưởi đạt 119,25 tạ/ha;...

Tổng sản lượng lương thực toàn tỉnh ước đạt 435,4 nghìn tấn, tăng 1,4% (+5,9 nghìn tấn) so với cả năm 2020, trong đó sản lượng thóc năm 2021 ước đạt 352,2 nghìn tấn, so với năm trước tăng 1,3% (+4,6 nghìn tấn); sản lượng ngô năm 2021 ước đạt 83,1 nghìn tấn, tăng 1,6% (+1,3 nghìn tấn);... Sản lượng rau xanh các loại ước đạt 242,6 nghìn tấn, tăng 3,4% (+8,0 nghìn tấn); sản lượng đậu các loại ước đạt 0,9 nghìn tấn, giảm 14,6% (-154,1 tấn);...

Sản lượng chè búp tươi ước tính năm 2021 đạt 185,2 nghìn tấn, tăng 1,8% (+3,3 tấn) so với năm 2020; sản lượng sơn ta ước đạt 411,6 tấn, giảm 12,8% (-60,7 tấn).

Chăn nuôi gia súc, gia cầm năm 2021 trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, dịch bệnh được kiểm soát, không xuất hiện dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Nhìn chung, trong năm 2021 hoạt động chăn nuôi lợn gặp nhiều khó khăn, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 dẫn tới hạn chế các hoạt động

của các cơ sở dịch vụ ăn uống, hoạt động xuất khẩu, giao thương, ... làm giá bán thịt lợn ở thị trường trong nước và trên địa bàn giảm mạnh trong quý III; tổng đàn trâu, đàn bò trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước do diện tích bãi chăn thả bị thu hẹp, tình hình cơ giới hóa nông nghiệp ngày càng mở rộng, máy móc thay thế sức kéo của trâu, bò trong sản xuất nông nghiệp; chăn nuôi lợn đã phục hồi nhưng đang có dấu hiệu tăng trưởng chậm; chăn nuôi gia cầm duy trì quy mô tổng đàn nhờ giá cả đầu ra sản phẩm được đảm bảo.

Tổng đàn trâu toàn tỉnh hiện có ước đạt 56,3 nghìn con, giảm 0,97% (-549 con) so với cùng kỳ năm 2020; tổng đàn bò ước đạt 105,7 nghìn con, giảm 0,4% (-420 con); tổng đàn lợn ước đạt 684,5 nghìn con, tăng 5,9% (+38,1 nghìn con); tổng đàn gia cầm ước đạt 16.122,4 nghìn con, tăng 1,9% (+299,9 nghìn con).

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 4,9 nghìn tấn, tăng 1,3% (+60,8 tấn) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 7,7 nghìn tấn, tăng 0,6% (+46,52 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 131,6 nghìn tấn, tăng 3,4% (+4,3 nghìn tấn); sản lượng gia cầm hơi bán, giết thịt đạt 42,3 nghìn tấn, tăng 5,3% (+2,1 nghìn tấn).

#### *b) Lâm nghiệp*

Các chương trình như trồng mới rừng tập trung, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng cây lâm nghiệp phân tán, khai thác gỗ, lâm sản trên địa bàn tỉnh được triển khai thực hiện tốt theo kế hoạch đề ra,... Tổng diện tích rừng trồng mới trong năm ước đạt 9,3 nghìn ha, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, rừng sản xuất trồng mới đạt 9,2 nghìn ha; rừng phòng hộ trồng mới đạt 60,0 ha, đạt 100,0% kế hoạch.

Tổng sản lượng gỗ khai thác các loại năm 2021 ước đạt 718,0 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 2,6% (+17,9 nghìn m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi các loại khai thác đạt 86,0 nghìn ste, tăng 4,2% (+3,5 nghìn tấn).

Năm 2021, toàn tỉnh xảy ra 3 vụ cháy rừng; tổng diện tích rừng bị cháy 0,48 ha; có 63 vụ chặt phá rừng bị phát hiện, tổng diện tích rừng bị chặt phá trên 9,5 ha.

#### *c) Thủy sản*

Sản xuất và nuôi trồng thủy sản năm 2021 tăng trưởng khá, các sản phẩm thủy sản đảm bảo tốt yêu cầu thị trường tiêu thụ. Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh đạt 11,2 nghìn ha; trong đó, diện tích nuôi cá đạt 11,1 nghìn ha; diện tích nuôi Tôm càng xanh đạt 84,4 ha, tăng 3,8 ha so với cùng kỳ.

Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác toàn tỉnh năm 2021 ước đạt 42,1 nghìn tấn, tăng 5,2% (+2,1 nghìn tấn) so với năm 2020. Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 39,5 nghìn tấn, tăng 5,3% (+2,0 nghìn tấn); sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 2,6 nghìn tấn, tăng 2,9% (+72,2 tấn). Sản lượng nuôi trồng tăng chủ yếu là do mở rộng diện tích nuôi các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao vào sản xuất (như: rô phi đơn tính, cá vược trắng, cá chép lai V1, cá lăng, ...); bên cạnh đó, các kỹ thuật nuôi, phòng trị bệnh được áp dụng một cách khoa học, khuyến khích hoạt động sản xuất thức ăn tại chỗ,...

#### *d) Xây dựng nông thôn mới*

Hiện nay trong tổng số 13 huyện, thành, thị đã có 07 đơn vị đã hoàn thành số xã đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó 4 huyện, thành, thị đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng Nông thôn mới). Số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn tỉnh là 114 xã trong tổng số 196 xã xây dựng nông thôn mới (riêng năm 2021 đạt 19 xã).

### **7. Sản xuất công nghiệp**

*Công tác thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phòng, chống dịch Covid-19 được triển khai đồng bộ, hiệu quả, nhờ vậy hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp, nhất là ở các khu công nghiệp và cụm công nghiệp được đảm bảo, sản xuất duy trì ổn định; chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2021 tăng 9,28% so với cùng kỳ.*

Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tháng 12 tăng 9,70% so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 49,26%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 47,2%; sản xuất xe có động cơ tăng 36,33%; sản xuất thiết bị điện tăng 8,43%; dệt tăng 8,41%; sản xuất đồ uống tăng 4,44%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 2,32%;...

So với cùng kỳ, IIP quý IV năm 2021 tăng 11,82%, chủ yếu do Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,37%, với sự đóng góp lớn từ các ngành cấp 2 như: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 6,6 lần; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 58,22%; sản xuất đồ uống tăng 48,79%; sản xuất xe có động cơ tăng 20,96%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 10,69%; dệt tăng 1,59%;...



## Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

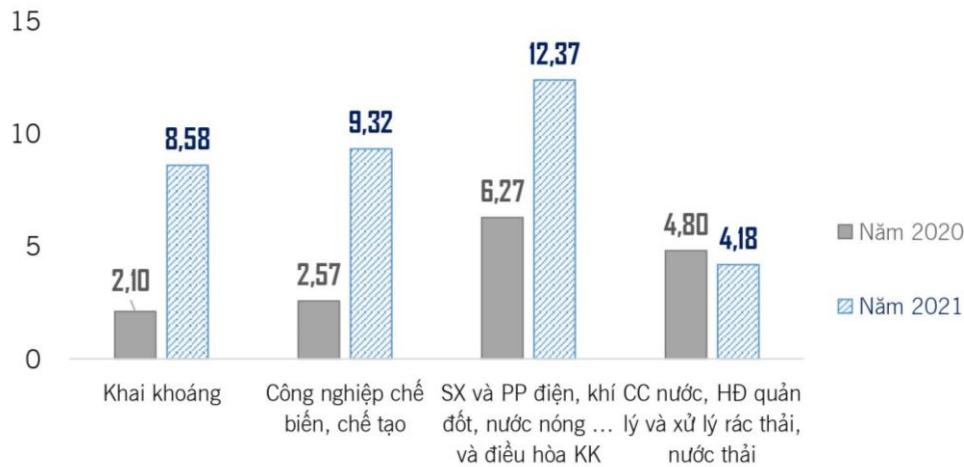
Ngành	Quý IV/2021 so với (%)	
	Quý III/2021	Quý IV/2020
Toàn ngành	119,92	112,37
<i>Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo</i>		
Sản xuất chế biến thực phẩm	89,68	83,43
Sản xuất đồ uống	140,69	148,79
Dệt	110,11	101,59
Sản xuất trang phục	107,30	76,40
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	78,34	81,59
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,56	93,15
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	130,32	81,79
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	91,11	97,15
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,16	91,94
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	139,82	158,22

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2021 tăng 9,28% so với cùng kỳ. Trong đó: ngành Khai khoáng tăng 8,58%; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,32%; ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 12,37%; ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,18%.

Đóng góp quan trọng vào tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có các ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 2,4 lần; in, sao chép bản ghi các loại tăng hơn 2 lần; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 23,47%; sản xuất xe có động cơ tăng 22,26%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,56%; dệt tăng 9,73%; sản xuất thiết bị điện tăng 9,56%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 7,08%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 5,54%; sản xuất trang phục tăng 4,98%;... Ngược lại một số ngành giảm khá sâu như: Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 8,51%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 8,23%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm

4,22%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 2,57%; sản xuất đồ uống giảm 1,33%;

### Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính năm 2021 so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước: Giấy và bìa các loại (tăng 11,56%); Nước máy (tăng 11,29%); Vải thành phẩm (tăng 10,04%); Dung lượng ắc quy (tăng 9,56%); Sợi toàn bộ (tăng 8,79%); Giày thể thao (tăng 7,08%); Cao lanh (tăng 6,39%); Sản phẩm bằng plastic (tăng 3,63%); Quần áo may sẵn (tăng 3,00%); Xi măng (tăng 2,28%);...

Dịch bệnh làm cho tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp gặp nhiều khó khăn, thể hiện rõ nét qua chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2021 giảm 12,14% so với cùng kỳ năm trước, tập trung ở các ngành: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 73,74%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 12,76%; sản xuất đồ uống giảm 5,79%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 0,73%;...

Trước tác động của dịch bệnh Covid-19, các đơn vị sản xuất chủ động theo dõi bắt kịp xu hướng của thị trường, có kế hoạch sản xuất hợp lý giúp hạn chế lượng hàng tồn kho. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tháng 12 năm 2021 tăng 3,24% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó các ngành có lượng tồn kho lớn như: Sản xuất trang phục tăng 47,09%; sản xuất đồ uống tăng 34,59%; dệt tăng 24,90%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 9,21%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 7,90%; sản xuất thiết bị điện tăng 7,32%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,07%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 12 năm 2021 tăng 0,41% so với tháng trước và giảm 1,10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,62% so với

cùng kỳ; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 6,13%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 4,36% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo giảm 0,71%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tương đương cùng kỳ; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 18,67%.

## **8. Thương mại, dịch vụ**

*Trong năm, có nhiều thời điểm dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp, có thời gian các dịch vụ không thiết yếu tạm thời dừng hoạt động, doanh thu thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ và du lịch có tháng giảm so với tháng cùng kỳ năm trước. Các hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh không đạt được kết quả khả quan, một số ngành dịch vụ phục vụ nhu cầu người dân giảm mạnh, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả năm chỉ tăng 4,3% so với cùng kỳ.*

### *a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ*

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2021 ước đạt 3.228,9 tỷ đồng, giảm 0,9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 2.817,8 tỷ đồng, chiếm 87,3% tổng mức, tăng 5,3%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 157,4 tỷ đồng, chiếm 4,9% tổng mức, giảm 39,4%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 253,7 tỷ đồng, chiếm 7,9% tổng mức, giảm 21,7%;... Tính chung 12 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 37.031,0 tỷ đồng, tăng 4,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 32.185,6 tỷ đồng, chiếm 86,9% tổng mức, tăng 8,2% so với cùng kỳ;...

Doanh thu bán lẻ năm 2021 tăng so với cùng kỳ ở hầu hết các nhóm hàng được thống kê thường xuyên, trong đó: Xăng, dầu các loại tăng 12,2%; lương thực, thực phẩm tăng 10,5%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 9%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 8,9%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 8,8%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm từ đá quý, kim loại quý tăng 8,2%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 5,1%; hàng may mặc tăng 3,9%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 3,3%;...

Ngược lại, dưới tác động của bệnh dịch doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.013,5 tỷ đồng, giảm 23,5% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ ước đạt 3,8 tỷ đồng bằng 21,8% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 2.828,1 tỷ đồng, giảm 8,9%.

### Một số chỉ tiêu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

	Ước thực hiện năm 2021	Năm 2021 so với cùng kỳ (%)
1. Dịch vụ lưu trú		
- Doanh thu dịch vụ lưu trú ( <i>Triệu đồng</i> )	200.593,4	93,77
- Lượt khách phục vụ ( <i>Lượt khách</i> )	1.070.646	87,98
- Ngày khách phục vụ ( <i>Ngày khách</i> )	523.372	86,79
2. Doanh thu Dịch vụ ăn uống ( <i>Triệu đồng</i> )	1.812.886,0	75,02
3. Dịch vụ du lịch lữ hành ( <i>Triệu đồng</i> )	3.828,3	21,84

#### *b) Xuất, nhập khẩu*

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2021 ước đạt 940,5 triệu USD, tương đương tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 931,4 triệu USD, tương đương tháng trước. Tính chung 12 tháng, xuất khẩu ước đạt 8.289,4 triệu USD, tăng 76,8% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 8.451,2 triệu USD, tăng 104,3%.

	Tháng 12/2021		Ước tính năm 2021	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	940,5	100,0	8.289,4	176,8
Nhập khẩu	931,4	100,0	8.451,2	204,3

#### *c) Hoạt động vận tải*

Tháng 12 năm 2021, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,0 triệu tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 433,9 triệu tấn.km, tăng 5,9%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu hành khách, giảm 6,7% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 87,5 triệu hành khách.km, giảm 3,3%. Tính chung quý IV/2021, sản lượng vận tải hàng hoá ước đạt 11,5 triệu tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ; sản lượng luân chuyển hàng hoá đạt 1.243,6 triệu tấn.km, tăng 3,6%. Sản lượng vận tải hành khách ước đạt 3,9 triệu hành khách, giảm 11,5%; sản lượng luân chuyển hành khách đạt 237,7 nghìn hành khách.km, giảm 9,1%.

Tính cả năm 2021, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 42,7 triệu tấn, tăng 3,8%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 4.632,7 triệu tấn.km, tăng 3,9%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 14,4 triệu hành khách, giảm 5,3%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 873,6 triệu hành khách.km, giảm 4,7% so với cùng kỳ

## **9. Các vấn đề xã hội**

### *a) Dân số, lao động, việc làm và đời sống dân cư*

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2021 ước tính 1.507,5 nghìn người, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, nữ chiếm 50,4%; dân số thành thị chiếm 19,1%; số người từ 15 tuổi trở lên chiếm 57,5% tổng dân, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế ước tính năm 2021 đạt 847,2 nghìn người, tăng 4,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 41,2% tổng số, giảm 5,8 nghìn lao động; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 31,2%, tăng 7,1 nghìn lao động; khu vực dịch vụ chiếm 27,6%, tăng 3,2 nghìn lao động.

Trong năm, thu nhập, việc làm của người lao động gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh nhưng nhờ có sự quan tâm của Chính phủ, các cấp chính quyền nên cơ bản đời sống của người dân được đảm bảo. Thu nhập bình quân/người/tháng của cán bộ, công nhân viên chức, người lao động ước đạt 7,2 triệu đồng.

Tính đến hết tháng 11/2021, trên địa bàn tỉnh có 9.154 người nộp hồ sơ hưởng BHTN; 8.405 người có quyết định hưởng BHTN hàng tháng; 32.097 lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm; 387 người tạm dừng hưởng BHTN; 8.175 người chấm dứt hưởng BHTN; tổng số tiền chi trợ cấp thất nghiệp đạt 126,5 tỷ đồng; 173 người được hỗ trợ học nghề với số tiền chi hỗ trợ học nghề đạt 843,5 triệu đồng. Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp hầu hết tập trung tại các khu công nghiệp, lao động phổ thông làm việc trong các ngành nghề dệt may và điện tử<sup>3</sup>,...

Công tác đào tạo nghề, tạo việc làm trong năm tiếp tục được chú trọng, tỷ lệ lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế đã qua đào tạo đạt 26,0%; lao động có việc làm tăng thêm 16,6 nghìn người, đạt 110,0% so với kế hoạch (tăng 7% so năm 2020); xuất khẩu lao động 1.160 người, đạt 46,4% so với kế hoạch (bằng 66,3% so năm 2020). Giới thiệu việc làm trong nước 910 người, đạt

<sup>3</sup> Trung tâm Dịch vụ việc làm- Sở LĐ TB&XH tỉnh Phú Thọ.

130,0% kế hoạch năm, giới thiệu lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng 103 người, đạt 103,0% kế hoạch năm<sup>4</sup>.

*b) Công tác an sinh xã hội*

Công tác đảm bảo an sinh xã hội, hỗ trợ cho các đối tượng chính sách, các gia đình, người lao động có hoàn cảnh khó khăn luôn được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. Trong dịp Tết nguyên đán các ngành chức năng, các đơn vị đã tổ chức hỗ trợ, thăm hỏi, động viên tặng quà người có công, gia đình chính sách, có hoàn cảnh khó khăn<sup>5</sup>.

Công tác đảm bảo an sinh xã hội tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền, năm 2021, tỷ lệ hộ nghèo (*theo chuẩn nghèo đa chiều*) trên địa bàn tỉnh là 5,88%;... Tính đến ngày 30/11/2021, ngành chức năng đã cấp trên 707,6 nghìn thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh<sup>6</sup> (*thẻ BHYT cấp miễn phí chủ yếu dành cho người dân tộc thiểu số 184,6 nghìn thẻ, người sống tại vùng đặc biệt khó khăn 91,4 nghìn thẻ*)<sup>7</sup>;

Thực hiện Nghị quyết 68/NQ-CP và Quyết định 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ nhằm hỗ trợ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp do ảnh hưởng của dịch COVID-19. Đến ngày 30/11/2021, toàn tỉnh có 3.051 doanh nghiệp và 260.093 lượt người được hưởng chính sách hỗ trợ với số tiền trên 368,2 tỷ đồng; trong đó số lao động được hưởng chính sách hỗ trợ trực tiếp bằng tiền là 139.540 người với số tiền 333,1 tỷ đồng (*UBND tỉnh đã ban hành Quyết định hỗ trợ 15 đợt cho tổng số 1.168 người lao động, các hộ kinh doanh và các đối tượng phải cách ly (F1), điều trị do nhiễm Covid-19 (F0) với số tiền 1,75 tỷ đồng; BHXH và NHCSXH giải quyết chính sách hỗ trợ bằng tiền cho 138.372 người lao động với số tiền 331,3 tỷ đồng*)<sup>8</sup>.

Công tác hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ khó khăn tiếp tục được đảm bảo, tính chung 11 tháng năm 2021, hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải quyết cho trên 33,2 nghìn lượt đối tượng vay vốn với trên 1.384,1 tỷ đồng, trong đó: đối tượng vay là hộ nghèo 213,1 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ cận nghèo là 255,8 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn là 202,6 tỷ đồng. Trong năm 2021, Quỹ “Vì người nghèo” các cấp đã chi hỗ trợ cho 627 hộ nghèo xây dựng nhà ở với tổng số tiền 11,8 tỷ đồng; chi hỗ trợ

<sup>4</sup> Nguồn: Sở LĐ TB&XH tỉnh Phú Thọ.

<sup>5</sup> Tặng người có công, gia đình chính sách 58.013 suất quà với tổng số tiền gần 15,7 tỷ đồng; các đối tượng xã hội hơn 48,3 nghìn suất quà với tổng số tiền gần 22,0 tỷ đồng và hơn 17,0 tấn gạo; các đối tượng khác hơn 4,1 nghìn suất quà với tổng số tiền hơn 2,2 tỷ đồng.

<sup>6</sup> Nguồn: Bảo hiểm xã hội tỉnh Phú Thọ.

<sup>7</sup> Nguồn: Sở LĐ TB&XH tỉnh Phú Thọ.

<sup>8</sup> Nguồn: Sở LĐ TB&XH tỉnh Phú Thọ.

25 hộ nghèo sửa chữa nhà ở với số tiền 190 triệu đồng; hỗ trợ cho 655 học sinh nghèo học tập với tổng số tiền 310 triệu đồng; hỗ trợ 168 người nghèo ốm đau đi viện dài ngày, trị giá 312 triệu đồng; hỗ trợ 24 hộ nghèo vốn và các điều kiện sản xuất, trị giá 76 triệu đồng.

*c) Giáo dục, đào tạo<sup>9</sup>*

Công tác dạy và học năm học 2020 – 2021 gặp không ít khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Trước tình hình trên, ngành Giáo dục đã thực hiện thành công mục tiêu kép vừa phòng, chống dịch bệnh Covid-19, vừa đảm bảo việc dạy và học không bị gián đoạn thông qua một loạt các giải pháp như: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc dạy học trực tuyến, hướng dẫn học sinh ôn tập tại nhà; tổ chức dạy trên sóng Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh,...

Đến nay, toàn tỉnh có 780/878 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 88,8%. Trong đó: Bậc mầm non có 250/309 trường, đạt 80,9%; tiểu học có 271/276 trường, đạt 98,2%; THCS có 223/246 trường, đạt 90,6% và THPT có 36/47 trường, đạt 76,6%.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được tổ chức khoa học, an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp đạt 99,87% (*không tính thí sinh tự do*). Phú Thọ là 1 trong 10 tỉnh có điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT năm 2021 cao nhất toàn quốc (*tăng 03 bậc so với năm 2020*), số học sinh có môn thi đạt điểm 10 là 941 học sinh (*tăng 530 học sinh so với năm 2020*).

Chất lượng giáo dục mũi nhọn của tỉnh ngày càng được nâng cao. Tại kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2020-2021 tỉnh Phú Thọ đạt 52 giải (*trong đó có: 03 giải Nhất, 14 giải Nhì, 16 giải Ba và 19 giải Khuyến khích*), đứng thứ 13/63 tỉnh, thành về số lượng giải. Năm 2021, có 02 học sinh tham dự Olympic Sinh học quốc tế, kết quả 01 học sinh đạt Huy chương Bạc (*học sinh lớp 12 Trường THPT Chuyên Hùng Vương vinh dự được Chủ tịch nước trao Huân chương Lao động hạng Ba.*), 01 học sinh đạt Huy chương Đồng; có 01 học sinh đạt Huy chương Vàng Olympic Vật lí Châu Âu, là 1 trong 5 Huy chương Vàng tại cuộc thi với 46 nước tham gia. Tham gia các cuộc thi khoa học kỹ thuật, giao lưu qua Internet (*tham gia giải Toán, tiếng Anh, Trang Nguyễn Tiếng Việt*) Phú Thọ đứng trong top đầu toàn quốc, có trên 415 lượt học sinh đạt giải cấp quốc gia.

---

<sup>9</sup> Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

*d) Hoạt động y tế<sup>10</sup>*

Từ ngày 14/10/2021 đến 18h ngày 24/12/2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ghi nhận 2.680 ca mắc COVID-19, tại: Tp. Việt Trì 867 ca (tại 22 xã, phường); huyện Thanh Sơn 520 ca (tại 22 xã, thị trấn); huyện Lâm Thao 245 ca (tại 12 xã, thị trấn); huyện Phù Ninh 214 ca (tại 16 xã, thị trấn); thị xã Phú Thọ 183 ca (tại 09 xã, phường); huyện Thanh Thủy 135 ca (tại 10 xã, thị trấn); huyện Tam Nông 117 ca (tại 09 xã, thị trấn); huyện Tân Sơn 111 ca (tại 12 xã); huyện Hạ Hòa 83 ca (tại 13 xã, thị trấn); huyện Thanh Ba 73 ca (tại 13 xã); huyện Yên Lập 54 ca (tại 11 xã); huyện Cẩm Khê 42 ca (tại 14 xã); và huyện Đoan Hùng 36 ca (tại 08 xã). Lũy tích đến nay có 52 vùng phong tỏa, 3.846 hộ gia đình và 13.411 nhân khẩu trong các vùng phong tỏa. Đến thời điểm báo cáo còn 12 vùng phong tỏa, 722 hộ gia đình và 2.984 nhân khẩu bị phong tỏa.

Đến nay, đã có 2.231 bệnh nhân khỏi bệnh và ra viện; có 09 ca đã tử vong (*đều là người cao tuổi, bệnh nền*); 440 bệnh nhân đang tiếp tục được điều trị. Toàn tỉnh đã có 982.178 (97,2%) người từ 18 tuổi đã được tiêm ít nhất 01 mũi vắc xin, trong đó có 970.329 (96,0%) người đã được tiêm đủ 02 mũi; có 124.156 (96,6%) trẻ từ 12-17 tuổi được tiêm 01 mũi vắc xin Covid-19, trong đó có 8.918 (6,9%) trẻ được tiêm đủ hai mũi vắc xin Covid-19.

Theo báo cáo từ trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, tính đến hết tháng 11/2021, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 27 ca sốt phát ban nghi sởi (*giảm 09 ca so với cùng kỳ năm trước*); 67 ca mắc sốt xuất huyết (*giảm 99 ca so với cùng kỳ năm trước*); 26 ca mắc tay chân miệng (*giảm 110 ca so với cùng kỳ năm trước*) và 07 ca liệt mềm cấp/nghi bại liệt (*giảm 05 ca so với cùng kỳ năm trước*);...

Theo thống kê của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP), tính đến hết tháng 11/2021, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận bất kỳ ca ngộ độc thực phẩm nào; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 5.100 cơ sở, trong đó 88,8% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP (*riêng trong tháng 11 đã kiểm tra 259 cơ sở, trong đó 86,8% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*).

*e) Hoạt động văn hoá, thể thao<sup>11</sup>*

Trong năm, ngành Văn hóa, thể thao và du lịch đã phối hợp với các cơ quan, các địa phương tổ chức tuyên truyền với các hình thức phù hợp với tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn để kỷ niệm, chào mừng các sự kiện chính

<sup>10</sup> Nguồn: Sở Y tế.

<sup>11</sup> Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.



trị, văn hóa quan trọng của đất nước, của địa phương như: Mừng Đảng, mừng Xuân Canh Tý 2021; phòng, chống dịch bệnh COVID-19; chào mừng Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; 91 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2021); Giỗ Tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng năm 2021; 46 năm ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2021); ngày quốc tế Lao động 1/5; 131 năm ngày sinh chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2021); kỷ niệm 76 năm ngày Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam; kỷ niệm 74 năm ngày Thương binh liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2021);...

Trong năm, ngành chức năng đã thực hiện 9 đợt chiếu phim với 738 buổi tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị của tỉnh, đất nước và tuyên truyền chuyên đề về bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, công tác phòng, chống Covid-19; 359 buổi chiếu phim phục vụ miền núi; 30 buổi chiếu phim phục vụ thiếu nhi.

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các hoạt động thể dục thể thao về cơ bản đều dừng hoặc thay đổi thời gian tổ chức sang năm 2022. Trong năm đã tổ chức Hội thao chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, tiến tới bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021 – 2026. Tổ chức tập huấn và kiểm tra cấp giấy chứng nhận cứu hộ và người hướng dẫn tập luyện môn bơi, lặn năm 2021 cho 40 học viên trên địa bàn tỉnh.

Hướng dẫn các địa phương tổ chức Đại hội TDTT cấp xã tỉnh Phú Thọ lần thứ IX, năm 2021 đảm bảo các điều kiện phòng chống dịch bệnh. Tính đến thời điểm báo cáo, đã có 45/225 xã, phường, thị trấn hoàn thành tổ chức Đại hội TDTT cấp xã.

Năm 2021, các giải thể thao được tổ chức đảm bảo theo các quy định về phòng chống dịch Covid-19: Trận thi đấu giao hữu bóng đá giữa Đội tuyển quốc gia Việt Nam và Đội tuyển U22 Việt Nam tại tỉnh Phú Thọ; trận thi đấu khai mạc và các trận đấu sân nhà của FC Phú Thọ tại giải Bóng đá Hạng Nhất quốc gia LS 2021; giải Bóng chuyền vô địch quốc gia – cúp Hùng Vương năm 2021.

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm, duy trì đào tạo, huấn luyện tập trung 143 vận động viên (VĐV) của 08 môn thể thao (16 VĐV đội tuyển tỉnh, 127 VĐV đội tuyển trẻ), gồm: Bóng đá 56 VĐV; Pencak Silat 18 VĐV; Bắn cung 12 VĐV; Đá cầu 14 VĐV; Wushu 13 VĐV; Điền kinh 10 VĐV; Bơi lội 11 VĐV và Vật 09 VĐV. Có 10 VĐV tham gia tập huấn đội tuyển quốc gia và đội tuyển trẻ quốc gia, 03 HLV được triệu tập tham gia huấn

luyện tại đội tuyển quốc gia. Tham gia thi đấu 05 giải thể thao toàn quốc, giành được 07 huy chương các loại, trong đó: 01 HCV, 03 HCB và 03 HCD; có 23 VĐV đạt đẳng cấp quốc gia, trong đó 05 VĐV Kiện tướng và 18 VĐV cấp I.

*f) Tai nạn giao thông<sup>12</sup>*

Tính từ ngày 15/12/2020 đến hết ngày 14/12/2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 44 vụ tai nạn giao thông đường bộ, 1 vụ tai nạn giao thông đường sắt và 16 vụ va chạm giao thông làm 56 người chết (*tương đương cùng kỳ*) và 33 người bị thương (*tăng 1 người so với cùng kỳ*). Riêng, từ ngày 15/11 đến ngày 14/12/2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 11 người chết và 11 người bị thương. Tính từ ngày 15/12/2020 đến hết ngày 14/12/2021, Công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 66.314 trường hợp, tổng số tiền xử phạt trên 58,2 tỷ đồng (*riêng từ ngày 15/11/2021 đến ngày 14/12/2021, công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 2.271 trường hợp vi phạm an toàn giao thông, tổng số tiền xử phạt trên 1,8 tỷ đồng*).

*g) Thiệt hại do thiên tai*

Tính từ đầu năm đến ngày 16/12/2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 19 đợt thiên tai, gây thiệt hại về người và tài sản cũng như sản xuất nông nghiệp của người dân, cụ thể: làm 3 người chết, 1 người bị thương; 81 ngôi nhà bị hư hại; 1.309,7 ha lúa và 371,2 ha hoa màu bị thiệt hại; 57 con gia súc, 330 con gia cầm bị chết, bị cuốn trôi;... tổng giá trị thiệt hại ước tính 25 tỷ đồng.

*h) Tình hình cháy nổ và bảo vệ môi trường*

*Tình hình cháy nổ:* Tính từ ngày 17/12/2020 đến ngày 16/12/2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 34 vụ cháy, giá trị thiệt hại ước tính 2.988 triệu đồng;...

*Tình hình vi phạm môi trường:* Tính từ ngày 17/12/2020 đến hết ngày 16/12/2021 lực lượng Cảnh sát môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 371 vụ vi phạm môi trường với tổng số tiền xử phạt 9.014,6 triệu đồng.

Năm 2022 là năm tạo đà cho việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa XIX và hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm giai đoạn 2021- 2025. Năm 2022, kinh tế thế giới và trong nước được dự báo tiếp tục chịu nhiều tác động tiêu cực bởi dịch bệnh Covid-19; để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh đã đề ra, đòi hỏi phải có nỗ lực, quyết tâm rất lớn của cả hệ thống chính trị, sự đồng lòng của toàn dân và các doanh nghiệp. Trong đó cần tập trung thực hiện tốt một số giải pháp sau:

<sup>12</sup> Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

(1) Kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh là điều kiện tiên quyết, mang tính cốt lõi để khôi phục kinh tế và giảm thiểu tổn thất do đại dịch gây ra. Do đó, cần phải thích ứng linh hoạt hơn, tạo môi trường an toàn, ổn định để phát triển kinh tế.

(2) Tập trung cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và kinh doanh, thu hút đầu tư trong và ngoài nước; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển.

(3) Tiếp tục chỉ đạo, thực hiện linh hoạt các chính sách của Chính phủ, của các Bộ, ngành về thuế, tín dụng, các chính sách hỗ trợ khác để doanh nghiệp, người dân được tiếp cận nhanh nhất tạo điều kiện cho khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh và ổn định cuộc sống.

(4) Chủ động, thường xuyên nắm thông tin, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đời sống của người lao động để kịp thời giải quyết và kiến nghị với Chính phủ tháo gỡ khó khăn và có các chính sách hỗ trợ phù hợp cho các doanh nghiệp và người lao động.

(5) Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, kết nối giữa nhà sản xuất, cung ứng với các nhà phân phối để cung cấp thông tin và hỗ trợ các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

**Nơi nhận:**

- TCTK (Vụ TKTH&PBTTTK);
- Thường trực: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các HTT;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Các phòng, Chi cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**Q. CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Hiền Minh**

## 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2021

Triệu đồng,%

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh năm 2010	
	Ước tính năm 2021	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với cùng kỳ
<b>TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>80.764.006</b>	<b>100,00</b>	<b>44.592.219</b>	<b>106,28</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16.294.537	20,18	8.502.763	103,23
Công nghiệp và xây dựng	29.383.378	36,38	16.717.373	110,59
Dịch vụ	29.704.942	36,78	16.340.944	103,04
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5.381.149	6,66	3.031.139	110,54

## 2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2021

---

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm Vụ Đông 2021-2022 (Ha)</b>			
Ngô	6.659,4	7.147,8	107,3
Khoai lang	460,1	458,7	99,7
Đậu tương	29,1	15,8	54,4
Lạc	16,5	21,4	129,5
Rau các loại	5.759,9	5.754,2	99,9
Đậu các loại	2,2	2,3	104,5

---

### 3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với năm trước (%)
<b>Sản lượng lương thực có hạt</b>	<b>Tấn</b>	<b>429.484</b>	<b>435.370</b>	<b>101,4</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm</b>				
<b>Lúa chiêm xuân</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	36.316	36.074	99,3
Năng suất	Tạ/ha	59,55	61,99	104,1
Sản lượng	Tấn	216.254	223.610	103,4
<b>Lúa mùa</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	24.953,7	24.085,5	96,5
Năng suất	Tạ/ha	52,66	53,41	101,4
Sản lượng	Tấn	131.417,1	128.633,6	97,9
<b>Ngô</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	16.858,4	16.965,5	100,6
Năng suất	Tạ/ha	48,53	49,00	101,0
Sản lượng	Tấn	81.812,5	83.125,9	101,6
<b>Khoai lang</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.230,2	938,9	76,3
Năng suất	Tạ/ha	68,10	71,26	104,6
Sản lượng	Tấn	8.378,4	6.690,4	79,9
<b>Đậu tương</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	107,1	88,4	82,6
Năng suất	Tạ/ha	18,43	18,45	100,2
Sản lượng	Tấn	197,3	163,2	82,7
<b>Lạc</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.397,8	3.301,9	97,2
Năng suất	Tạ/ha	21,62	21,95	101,6
Sản lượng	Tấn	7.345,2	7.248,6	98,7
<b>Rau</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	15.022,3	15.098,5	100,5
Năng suất	Tạ/ha	156,17	160,70	102,9
Sản lượng	Tấn	234.607,5	242.628,8	103,4

#### 4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu năm 2021

---

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với năm trước (%)
<b>Cây công nghiệp</b>				
<b>Chè</b>				
Diện tích trồng	Ha	119,3	65,7	55,1
Diện tích thu hoạch	Ha	15.297	15.122	98,9
Năng suất	Tạ/ha	118,88	122,47	103,0
Sản lượng	Tấn	181.849	185.198	101,8
<b>Cây ăn quả</b>				
<b>Cam</b>				
Diện tích trồng	Ha	16,4	11,9	72,8
Diện tích thu hoạch	Ha	192,7	183,3	95,1
Năng suất	Tạ/ha	61,46	61,99	100,9
Sản lượng	Tấn	1.184,52	1.136,46	95,9
<b>Xoài</b>				
Diện tích trồng	Ha	23,3	12,7	54,4
Diện tích thu hoạch	Ha	596,6	596,4	100,0
Năng suất	Tạ/ha	70,92	72,33	102,0
Sản lượng	Tấn	4.231,1	4.313,7	102,0
<b>Chuối</b>				
Diện tích trồng	Ha	261,0	201,0	77,0
Diện tích thu hoạch	Ha	3.573,7	3.585,5	100,3
Năng suất	Tạ/ha	249,47	252,05	101,0
Sản lượng	Tấn	89.151,4	90.372,3	101,4
<b>Bưởi</b>				
Diện tích trồng	Ha	686,1	514,6	75,0
Diện tích thu hoạch	Ha	3.174,0	3.765,8	118,6
Năng suất	Tạ/ha	118,70	119,25	100,5
Sản lượng	Tấn	37.676,8	44.906,6	119,2

---

## 5. Sản phẩm chăn nuôi năm 2021

---

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	Quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2021 so với năm trước (%)
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)</b>	<b>46.413</b>	<b>42.010</b>	<b>188.118</b>	<b>104,1</b>	<b>102,0</b>	<b>103,6</b>
<i>Trong đó</i>						
Thịt lợn	31.407	31.370	131.626	101,1	104,9	103,4
Thịt trâu	1.253	1.305	4.866	100,7	101,8	101,3
Thịt bò	1.903	1.935	7.742	100,2	100,1	100,6
Thịt gia cầm	10.669	7.843	42.355	103,1	107,2	105,3
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>						
Trứng (Nghìn quả)	127.313	121.469	489.937	108,7	139,8	113,5
Sữa (Tấn)	35	34,6	125	85,8	85,4	77,6

---



## 6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

---

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	Quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2021 so với năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	0,6	0,3	9,3	118,0	55,2	94,2
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m <sup>3</sup> )	116,3	178,5	718,0	101,0	96,4	102,6
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	26,3	26,4	86,0	103,4	100,3	104,2
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	2,8	0,3	10,0	82,9	6,7	56,4
Cháy rừng (Ha)	0,1	-	0,48	-	-	67,9
Chặt, phá rừng (Ha)	2,6	0,3	9,52	78,6	6,7	56,0

---

## 7. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	Quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2021 so với năm trước (%)
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>12.333</b>	<b>12.531</b>	<b>42.106</b>	<b>103,8</b>	<b>106,7</b>	<b>105,2</b>
Cá	11.731	11.626	39.931	107,0	104,3	105,3
Tôm	100	143	366	52,6	149,9	106,1
Thủy sản khác	503	761	1.809	68,6	153,0	102,0
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>11.579</b>	<b>11.594</b>	<b>39.504</b>	<b>105,6</b>	<b>105,5</b>	<b>105,3</b>
Cá	11.558	11.407	39.296	107,6	104,0	105,3
Tôm	22	56	77	20,4	271,2	103,6
Thủy sản khác	-	131	131	-	-	118,1
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>754</b>	<b>937</b>	<b>2.602</b>	<b>82,0</b>	<b>124,8</b>	<b>102,9</b>
Cá	173	219	635	81,2	122,9	106,3
Tôm	78	87	288	93,8	116,6	106,8
Thủy sản khác	503	631	1.679	80,7	126,7	101,0

## 8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tháng 11/2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2021 so với tháng trước	Tháng 12/2021 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2021 so với năm trước
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>112,34</b>	<b>101,27</b>	<b>109,70</b>	<b>109,28</b>
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>120,42</b>	<b>93,53</b>	<b>95,40</b>	<b>108,58</b>
07. Khai thác quặng kim loại	136,00	110,29	60,00	150,16
08. Khai khoáng khác	119,84	92,83	98,28	107,38
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>112,47</b>	<b>101,42</b>	<b>110,39</b>	<b>109,32</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	83,01	90,66	84,82	91,77
11. Sản xuất đồ uống	244,51	99,04	104,44	98,67
13. Dệt	102,09	101,69	108,41	109,73
14. Sản xuất trang phục	78,70	97,32	81,05	104,98
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,05	104,30	58,33	107,08
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	67,08	242,17	87,77	242,51
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	83,60	124,05	91,05	111,56
18. In, sao chép bản ghi các loại	184,83	64,68	94,55	206,44
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	88,53	122,38	95,60	91,49
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,68	109,02	102,32	105,54
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,75	107,06	92,32	95,78
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	66,49	104,19	85,67	77,98
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	155,36	97,23	147,20	123,47
27. Sản xuất thiết bị điện	208,33	72,00	108,43	109,56
29. Sản xuất xe có động cơ	136,07	103,35	136,33	122,26
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	12,06	112,67	7,42	49,13
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	1113,53	20,63	149,26	97,43
<b>D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK</b>	<b>106,41</b>	<b>99,88</b>	<b>109,23</b>	<b>112,37</b>
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	106,41	99,88	109,23	112,37
<b>E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>102,90</b>	<b>102,45</b>	<b>89,66</b>	<b>104,18</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,48	102,08	107,96	111,29
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	96,85	103,14	68,35	92,97

## 9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021

Đơn vị tính: %

	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>109,98</b>	<b>108,71</b>	<b>106,29</b>	<b>111,82</b>
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>108,92</b>	<b>106,70</b>	<b>117,55</b>	<b>101,90</b>
07. Khai thác quặng kim loại	251,82	164,71	193,13	91,00
08. Khai khoáng khác	106,73	105,47	115,32	102,41
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>110,21</b>	<b>108,27</b>	<b>105,99</b>	<b>112,37</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	97,58	100,73	89,65	83,43
11. Sản xuất đồ uống	73,89	112,99	65,00	148,79
13. Dệt	108,40	125,20	106,31	101,59
14. Sản xuất trang phục	161,05	133,32	88,67	76,40
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	105,82	133,14	112,56	81,59
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	387,85	350,74	396,71	82,77
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,79	138,68	108,77	93,15
18. In, sao chép bản ghi các loại	210,83	380,68	194,37	110,69
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,72	113,63	71,91	81,79
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,20	110,23	108,10	97,15
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	91,41	107,79	92,47	91,94
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	89,73	81,05	67,65	76,06
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	101,74	82,16	131,48	158,22
27. Sản xuất thiết bị điện	152,57	87,31	128,15	92,21
29. Sản xuất xe có động cơ	164,77	176,29	70,42	120,96
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	390,85	1398,33	10,54	8,79
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	55,32	36,99	50,94	661,42
<b>D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK</b>	<b>106,19</b>	<b>120,89</b>	<b>113,23</b>	<b>108,57</b>
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	106,19	120,89	113,23	108,57
<b>E. CC nước, HD quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>104,85</b>	<b>115,33</b>	<b>102,15</b>	<b>95,57</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,83	114,88	113,39	108,56
38. HD thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,35	116,11	82,36	77,92

## 10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2021

---

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với năm trước (%)
Giấy bìa các loại	Ng. Tấn	206,0	229,8	111,6
Bìa các loại	Tr. Lít	74,8	72,5	96,9
Rượu các loại	Ng. Lít	10.235,0	8.700,0	85,0
Chè chế biến	Ng. Tấn	60,1	55,0	91,5
Phân bón hóa học các loại	Ng. Tấn	969,1	877,4	90,5
Trong đó: NPK	"	454,0	429,9	94,7
Cao lanh	"	400,1	425,7	106,4
Xi măng	"	1.475,4	1.509,0	102,3
Gạch xây	Tr. Viên	369,1	340,0	92,1
Gạch Ceramic	Triệu M <sup>2</sup>	47,8	44,0	92,1
Mì chính	Ng. Tấn	34,5	34,2	99,2
Dung lượng ắc quy	Ng. KVA	33,0	36,0	109,1
Cát, sỏi, đá khai thác	Ng. M <sup>3</sup>	2.959,0	3.200,0	108,1
Nhôm thành phẩm	Ng. Tấn	11,4	12,9	112,8
Vải thành phẩm	Triệu M <sup>2</sup>	54,7	60,2	110,0
Sợi toàn bộ	Ng. Tấn	16,0	17,5	109,7
Quần áo may sẵn	Triệu. SP	213,0	238,0	111,7
Giày thể thao	Ng. Đôi	8.807,0	13.000,0	147,6
Nước sinh hoạt	Triệu M <sup>3</sup>	34,0	35,0	102,9
Sản phẩm điện tử	Triệu SP	480,0	520,0	108,3

---

## 11. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành các quý năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng,%

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.496.930</b>	<b>10.647.230</b>	<b>34.424.210</b>	<b>115,7</b>	<b>108,7</b>	<b>111,4</b>
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.101.125	1.217.388	4.389.031	111,1	98,3	109,7
Vốn trái phiếu Chính phủ	100.540	112.813	396.877	51,7	55,0	57,7
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	281.718	272.621	1.021.870	136,5	135,2	123,2
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	21.038	24.484	73.815	47,7	57,4	72,8
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.952.495	6.655.256	21.047.098	124,5	106,3	111,1
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.678.916	1.975.882	6.348.400	93,5	122,3	111,6
Vốn huy động khác	361.098	388.786	1.147.119	182,5	170,2	177,7

## 12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 11/2021	Ước tính tháng 12/2021	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với kế hoạch năm 2021 (%)	Năm 2021 so với năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>324.861</b>	<b>358.978</b>	<b>3.690.307</b>	<b>106,1</b>	<b>105,4</b>
<b>Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>211.166</b>	<b>238.580</b>	<b>2.349.930</b>	<b>107,4</b>	<b>100,9</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	58.698	65.339	889.911	107,7	101,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	26.338	28.322	281.893	103,6	107,0
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	120.669	135.772	1.088.861	109,5	103,1
Vốn nước ngoài (ODA)	26.322	31.908	313.999	100,7	101,5
Xổ số kiến thiết	1.855	1.933	22.135	100,6	98,2
Vốn khác	3.622	3.628	35.024	105,5	58,6
<b>Vốn NS Nhà nước cấp huyện</b>	<b>83.075</b>	<b>87.138</b>	<b>975.737</b>	<b>103,4</b>	<b>114,2</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	25.117	26.332	342.078	105,9	113,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	15.669	16.228	235.846	103,4	107,2
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	54.336	56.879	587.941	102,2	115,1
Vốn khác	3.622	3.927	45.718	101,0	110,9
<b>Vốn NS Nhà nước cấp xã</b>	<b>30.620</b>	<b>33.260</b>	<b>364.640</b>	<b>105,2</b>	<b>115,2</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	18.996	20.117	213.180	106,6	121,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	15.355	15.229	161.032	107,4	112,0
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	9.266	10.377	119.933	102,8	107,0
Vốn khác	2.358	2.766	31.527	105,1	109,3

### 13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng, %

	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý II năm 2021	Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>905.111</b>	<b>902.429</b>	<b>998.451</b>	<b>114,1</b>	<b>106,1</b>	<b>92,7</b>
<b>Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>573.757</b>	<b>549.433</b>	<b>639.498</b>	<b>118,4</b>	<b>96,3</b>	<b>84,0</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	219.380	212.437	199.265	121,1	120,0	68,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	67.774	68.808	81.433	103,4	98,8	122,7
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	243.169	233.380	344.807	120,0	82,0	95,0
Vốn nước ngoài (ODA)	97.477	89.222	79.346	116,7	109,3	91,9
Xổ số kiến thiết	6.278	4.911	5.408	109,3	76,3	99,9
Vốn khác	7.453	9.483	10.672	66,0	45,7	61,9
<b>Vốn NS Nhà nước cấp huyện</b>	<b>236.862</b>	<b>254.754</b>	<b>264.913</b>	<b>105,5</b>	<b>126,5</b>	<b>114,3</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	82.791	94.203	88.222	100,4	138,6	104,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	57.643	64.325	59.015	111,6	104,0	110,6
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	142.343	149.217	165.444	109,0	120,0	121,9
Vốn khác	11.728	11.334	11.247	102,3	125,3	93,7
<b>Vốn NS Nhà nước cấp xã</b>	<b>94.492</b>	<b>98.242</b>	<b>94.040</b>	<b>111,9</b>	<b>124,9</b>	<b>111,7</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	49.971	62.696	57.424	109,1	144,7	120,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	37.684	47.425	43.920	119,4	119,2	107,4
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	37.063	27.495	28.070	116,2	98,8	95,6
Vốn khác	7.458	8.051	8.546	111,2	107,2	120,3



#### 14. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 12 và năm 2021

*Đơn vị tính: triệu đồng*

	Thực hiện tháng 11/2021	Ước tính tháng 12/2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2021 so với năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.166.129</b>	<b>3.228.927</b>	<b>37.030.951</b>	<b>99,1</b>	<b>104,3</b>
<b>Phân theo ngành kinh doanh</b>					
Bán lẻ	2.764.019	2.817.811	32.185.566	105,3	108,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	154.347	157.397	2.013.479	60,6	76,5
Dịch vụ và du lịch	247.763	253.719	2.831.907	78,3	90,7

## 15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 11/2021	Ước tính tháng 12/2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2021 so với năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.764.019</b>	<b>2.817.811</b>	<b>32.185.566</b>	<b>105,3</b>	<b>108,2</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
Lương thực, thực phẩm	914.918	937.643	10.598.779	112,4	110,5
Hàng may mặc	222.517	227.696	2.549.206	101,0	103,9
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	219.183	229.353	2.417.273	102,3	101,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	22.434	22.945	258.329	101,8	101,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	282.201	291.855	3.115.644	105,8	105,1
Ô tô các loại	33.080	33.712	384.328	99,2	103,3
Phương tiện đi lại (trừ ô tô,...)	516.236	514.532	6.270.970	100,1	109,0
Xăng, dầu các loại	361.254	363.110	4.378.440	100,6	112,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	53.170	54.620	611.842	113,0	108,9
Đá quý, kim loại quý,...	27.548	27.863	324.241	104,1	108,2
Hàng hóa khác	56.919	58.580	633.015	99,0	101,6
SC xe có động cơ, mô tô,...	54.559	55.903	643.498	111,1	108,8

## 16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7.997.280</b>	<b>8.321.247</b>	<b>105,6</b>	<b>105,4</b>
<b><i>Phân theo nhóm hàng</i></b>				
Lương thực, thực phẩm	2.642.351	2.764.107	108,3	112,2
Hàng may mặc	632.596	668.720	100,1	101,1
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	597.806	663.799	96,5	101,1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	69.259	66.994	98,2	100,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	793.235	843.710	103,4	101,4
Ô tô các loại	93.230	99.403	97,1	98,7
Phương tiện đi lại (trừ ô tô,...)	1.566.714	1.553.154	110,9	104,0
Xăng, dầu các loại	1.069.440	1.083.250	106,8	101,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	141.436	157.189	98,7	109,2
Đá quý, kim loại quý,...	80.248	82.873	99,2	103,5
Hàng hóa khác	153.159	170.473	101,6	99,0
SC xe có động cơ, mô tô,...	157.807	167.576	101,9	112,3

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác  
tháng 12 và năm 2021**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

	Thực hiện tháng 11/2021	Ước tính tháng 12/2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2021 so với năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>402.110</b>	<b>411.116</b>	<b>4.845.386</b>	<b>70,4</b>	<b>84,2</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>154.347</b>	<b>157.397</b>	<b>2.013.479</b>	<b>60,6</b>	<b>76,5</b>
Dịch vụ lưu trú	16.258	16.341	200.593	66,1	93,8
Dịch vụ ăn uống	138.088	141.056	1.812.886	60,0	75,0
<b>Dịch vụ lữ hành</b>	<b>55</b>	<b>58</b>	<b>3.828</b>	<b>4,6</b>	<b>21,8</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>247.709</b>	<b>253.662</b>	<b>2.828.078</b>	<b>78,6</b>	<b>91,1</b>

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác  
các quý năm 2021**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.104.135</b>	<b>1.212.942</b>	<b>67,2</b>	<b>70,7</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>428.391</b>	<b>467.848</b>	<b>54,2</b>	<b>57,7</b>
Dịch vụ lưu trú	46.209	49.144	78,5	72,1
Dịch vụ ăn uống	382.183	418.704	52,2	56,3
<b>Dịch vụ lữ hành</b>	<b>529</b>	<b>157</b>	<b>8,0</b>	<b>4,0</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>675.215</b>	<b>744.937</b>	<b>79,8</b>	<b>82,7</b>

## 19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tháng 12 năm 2021 so với			Bình quân quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2021 so với năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 12 năm 2020	Tháng 11 năm 2021		
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>104,14</b>	<b>101,37</b>	<b>100,29</b>	<b>100,96</b>	<b>99,91</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,42	97,85	101,40	95,86	95,93
<i>Trong đó: Lương thực</i>	107,72	103,92	100,79	103,38	101,49
Thực phẩm	107,37	95,81	101,67	93,29	94,18
Ăn uống ngoài gia đình	107,40	102,07	100,75	101,31	99,15
Đồ uống và thuốc lá	106,97	102,91	100,35	103,49	103,82
May mặc, mũ nón, giày dép	103,96	100,74	100,69	100,48	100,65
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	104,59	101,80	99,45	102,28	100,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,35	100,78	100,43	100,38	99,14
Thuốc và dịch vụ y tế	103,31	100,94	100,12	100,82	100,63
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,43	115,48	98,53	117,73	109,43
Bưu chính viễn thông	98,04	99,77	100,00	99,82	98,60
Giáo dục	102,41	100,48	100,12	100,39	100,18
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	101,66	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	94,31	97,19	100,05	96,71	97,82
Hàng hoá và dịch vụ khác	104,25	101,22	100,25	101,13	101,10
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>132,61</b>	<b>95,99</b>	<b>98,37</b>	<b>96,45</b>	<b>104,63</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>101,72</b>	<b>101,81</b>	<b>101,03</b>	<b>100,87</b>	<b>100,83</b>

**20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải  
tháng 12 và năm 2021**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

	Ước tính tháng 12/2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12/2021 so với tháng trước (%)	Tháng 12/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2021 so với năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>500.086</b>	<b>5.246.573</b>	<b>103,6</b>	<b>104,3</b>	<b>102,8</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>68.129</b>	<b>670.607</b>	<b>105,1</b>	<b>95,3</b>	<b>95,0</b>
Đường bộ	67.252	660.988	105,1	95,5	95,0
Đường thủy	877	9.619	104,7	85,3	94,4
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>380.686</b>	<b>4.048.331</b>	<b>103,5</b>	<b>105,8</b>	<b>104,3</b>
Đường bộ	285.133	3.045.781	103,5	105,8	104,5
Đường thủy	95.553	1.002.550	103,6	105,8	103,6
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>51.271</b>	<b>527.635</b>	<b>102,4</b>	<b>107,0</b>	<b>102,1</b>

## 21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2021

	<i>Đơn vị tính: triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.255.855</b>	<b>1.430.874</b>	<b>95,3</b>	<b>102,7</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>145.330</b>	<b>185.034</b>	<b>77,8</b>	<b>90,9</b>
Đường bộ	143.000	182.556	77,7	91,0
Đường thủy	2.330	2.478	82,1	81,9
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>990.360</b>	<b>1.100.681</b>	<b>99,3</b>	<b>104,4</b>
Đường bộ	748.324	827.966	99,8	104,7
Đường thủy	242.037	272.715	97,6	103,6
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>120.165</b>	<b>145.159</b>	<b>90,4</b>	<b>107,5</b>



## 22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2021

	Ước tính tháng 12/2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12/2021 so với tháng trước (%)	Tháng 12/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2021 so với năm trước (%)
<b>I. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>Vận chuyển hành khách</b>	<b>1.415</b>	<b>14.449</b>	<b>105,0</b>	<b>93,3</b>	<b>94,7</b>
<b>(Nghìn hành khách)</b>					
Đường bộ	1.294	13.108	105,0	94,4	94,9
Đường thủy	121,0	1.341,3	104,9	83,1	93,4
<b>Luân chuyển hành khách</b>	<b>87.474</b>	<b>873.582</b>	<b>104,9</b>	<b>96,7</b>	<b>95,3</b>
<b>(Nghìn HK.Km)</b>					
Đường bộ	87.327	871.951	104,9	96,7	95,3
Đường thủy	146,8	1.630,4	104,9	83,9	94,1
<b>II. HÀNG HÓA</b>					
<b>Vận chuyển hàng hóa</b>	<b>4.002</b>	<b>42.749</b>	<b>103,6</b>	<b>105,6</b>	<b>103,8</b>
<b>(Nghìn tấn)</b>					
Đường bộ	2.603	27.856	103,6	105,7	104,2
Đường thủy	1.399	14.893	103,7	105,5	103,2
<b>Luân chuyển hàng hóa</b>	<b>433.878</b>	<b>4.632.715</b>	<b>103,7</b>	<b>105,9</b>	<b>103,9</b>
<b>(Nghìn tấn.km)</b>					
Đường bộ	205.822	2.200.388	103,6	105,9	104,1
Đường thủy	228.056	2.432.327	103,7	105,8	103,7

## 23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2021

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
<b>I. HÀNH KHÁCH</b>				
<b>Vận chuyển hành khách</b>	<b>3.185</b>	<b>3.870</b>	<b>78,7</b>	<b>88,5</b>
<b>(Nghìn hành khách)</b>				
Đường bộ	2.856	3.528	78,4	89,5
Đường thủy	329	342	81,3	79,7
<b>Luân chuyển hành khách</b>	<b>189.845</b>	<b>237.698</b>	<b>78,6</b>	<b>90,9</b>
<b>(Nghìn HK.Km)</b>				
Đường bộ	189.445	237.283	78,6	90,9
Đường thủy	400	415	82,8	80,7
<b>II. HÀNG HÓA</b>				
<b>Vận chuyển hàng hóa</b>	<b>10.434</b>	<b>11.485</b>	<b>98,7</b>	<b>103,3</b>
<b>(Nghìn tấn)</b>				
Đường bộ	6.835	7.505	99,4	103,7
Đường thủy	3.599	3.980	97,3	102,6
<b>Luân chuyển hàng hóa</b>	<b>1.127.613</b>	<b>1.243.646</b>	<b>98,9</b>	<b>103,6</b>
<b>(Nghìn tấn.km)</b>				
Đường bộ	539.366	593.321	99,4	103,9
Đường thủy	588.246	650.325	98,6	103,4

## 24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2021

	Sơ bộ kỳ tháng 12/2021	Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2021 đến hết kỳ tháng 12/2021	Kỳ tháng 12/2021 so với kỳ tháng 11/2021 (%)	Kỳ tháng 12/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2021 đến hết kỳ tháng 12/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b> (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn va chạm giao thông (vụ)	11	61	183,3	137,5	103,4
Đường bộ	11	60	220,0	137,5	101,7
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết	11	56	137,5	122,2	100,0
Đường bộ	11	56	137,5	122,2	100,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	11	33	1.100,0	137,5	103,1
Đường bộ	11	33	1.100,0	137,5	103,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b> (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ	6	34	-	150,0	125,9
Số người chết	-	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	303	2.988	-	757,5	93,6

## 25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2021

		Quý I năm 2021 (Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2021 đến hết kỳ tháng 3/2021)	Quý II năm 2021 (Cộng dồn từ kỳ tháng 4/2021 đến hết kỳ tháng 6/2021)	Quý III năm 2021 (Cộng dồn từ kỳ tháng 7/2021 đến hết kỳ tháng 9/2021)	Quý IV năm 2021 (Cộng dồn từ kỳ tháng 10/2021 đến hết kỳ tháng 12/2021)
<b>Tai nạn giao thông</b> (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn va chạm giao thông	Vụ	13	10	16	22
Đường bộ	"	13	10	16	21
Đường sắt	"	-	-	-	1
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	8	8	13	27
Đường bộ	"	8	8	13	27
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	Người	6	7	6	14
Đường bộ	Người	6	7	6	14
Đường sắt	Người	-	-	-	-
Đường thủy	Người	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b> (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng				0	0
Số vụ cháy, nổ	Vụ	10	9	8	7
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	1.103,0	311,0	1.251,0	323,0

## 26. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

Đơn vị tính: nghìn người

	Thực hiện năm 2020	Ước thực hiện năm 2021	Năm 2021 so với năm trước (%)
<b>Dân số trung bình</b>	<b>1.481,8</b>	<b>1.507,5</b>	<b>101,7</b>
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	735,5	747,8	101,7
Nữ	746,3	759,7	101,8
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	281,8	287,9	102,2
Nông thôn	1.200,0	1.219,6	101,6
<b>Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên</b>	<b>854,2</b>	<b>860,0</b>	<b>100,7</b>
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	426,8	429,6	100,7
Nữ	427,4	430,4	100,7
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	140,8	142,0	100,9
Nông thôn	713,4	718,0	100,6
<b>Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc</b>	<b>842,7</b>	<b>847,2</b>	<b>100,5</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	354,8	349,0	98,4
Công nghiệp và xây dựng	257,4	264,5	102,8
Dịch vụ	230,5	233,7	101,4